

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 11-3-2026
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng Tường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Diệu.
2. Ông Lê Văn Cảnh.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

Ngày 11 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2025 về việc “hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: ấp T, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp T, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

(Ông Nguyễn Thanh T, bà Lê Thị Thanh H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông và bà Lê Thị Thanh H tự nguyện kết hôn vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Vĩnh Long). Sau khi kết hôn, ông và bà H cùng về quê mẹ ruột của bà H tại huyện B sinh sống. Ông, bà chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống và bà H có quan hệ tình cảm với người khác. Từ năm 2013, nhiều lần ông làm đơn ly hôn với bà H nhưng sau đó suy nghĩ lại, cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng tiếp tục chung sống. Tuy nhiên, sau đó bà

H không thay đổi nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt. Ông và bà **H** sống ly thân từ tháng 01/2024. Đến tháng 11/2024, do mẹ của ông bị bệnh nên ông về **xã C** sinh sống để thuận tiện trong việc chăm sóc mẹ của ông. Tháng 02/2025, bà **H** và hai con của ông đăng ký hộ khẩu thường trú tại **xã C** sống cùng ông nhưng gia đình ông vẫn không hàn gắn tình cảm được. Sau khi Tòa án tiến hành hòa giải, bà **H** về nhà với ông thường xuyên hơn nhưng ông và bà **H** không thể trao đổi, giải quyết những mâu thuẫn. Hiện nay, ông không còn tình cảm với bà **H**, tình cảm vợ chồng không có khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà **H**.

Về con chung: Ông và bà **H** có hai con chung tên **Nguyễn Minh N**, sinh ngày 21 tháng 5 năm 1995 và **Nguyễn Thị Nhựt M**, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2005. Con chung đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông và bà **H** tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông và bà **H** có nợ của bà **Lê Thị Thanh T1** 01 chỉ vàng 24K, ngoài ra không còn nợ ai khác. Tuy nhiên, ông không rõ thông tin của bà **T1** để cung cấp cho Tòa án và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với phần nợ chung này.

*Tại biên bản hòa giải ngày 27/11/2025, bị đơn bà **Lê Thị Thanh H** trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của ông **T** về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, cũng như nơi đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, bà và ông **T** sinh sống tại nhà mẹ ruột của bà tại **huyện B, tỉnh Bến Tre**. Bà và ông **T** chung sống hạnh phúc, không có những mâu thuẫn như ông **T** trình bày. Việc ông **T** cho rằng bà có quan hệ tình cảm với người khác là không đúng. Theo chuẩn đoán của bệnh viện thì ông **T** bị rối loạn hoang tưởng và có điều trị bệnh từ năm 2013 cho đến nay. Trước đây, nhiều lần ông **T** viết đơn yêu cầu ly hôn nhưng sau đó không yêu cầu Tòa án giải quyết và vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc, cùng nuôi dạy các con. Tháng 11/2024, do mẹ của ông **T** bị bệnh nên ông **T** về **xã C** sinh sống để chăm sóc mẹ. Thời gian đầu, bà về nhà mẹ chồng thường xuyên và chuyển nơi đăng ký thường trú tại **xã C**. Tuy nhiên, sau khi tình hình của mẹ ổn định hơn thì bà về nhà tại **huyện B** lo cho gia đình và công việc, việc đi lại giữa hai nhà nên thời gian chăm sóc ông **T** ít hơn. Bà nhận thấy giữa bà và ông **T** không có mâu thuẫn như ông **T** trình bày. Do ông **T** bị bệnh, cần người chăm sóc nên bà không đồng ý ly hôn với ông **T**.

Về con chung: Bà và ông **T** có 02 con chung tên **Nguyễn Minh N**, sinh ngày 21 tháng 5 năm 1995 và **Nguyễn Thị Nhựt M**, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2005. Con

chung đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà và ông **T** tự thỏa thuận tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Từ năm 2012, bà và ông **T** có nuôi tôm. Hiện tại, bà và ông **T** còn nợ đại lý thức ăn **Lê L** số tiền khoảng 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng. Ngoài ra, để có tiền nộp học phí, lo cho các con thì bà và ông **T** có mượn của bà **Lê Thị Thanh T1** số tiền 74.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24K. Nay bà yêu cầu chia đôi số nợ trên, bà và ông **T** mỗi người có trách nhiệm trả một nửa. Bà sẽ có văn bản cung cấp rõ thông tin **đại lý thức ăn L1** và bà **T1** cho Tòa án được biết.

Tại phiên tòa:

Ông **T** vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bà **H** vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: Ông **Nguyễn Thanh T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà **Lê Thị Thanh H**; bà **H** có nơi cư trú tại **ấp T, xã C, tỉnh Vĩnh Long**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông **T** vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; riêng bị đơn bà **H** mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các 227, 228 Bộ luật tụng Dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: ông **Nguyễn Thanh T** và bà **Lê Thị Thanh H** tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại **Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre** (nay là **Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Vĩnh Long**) ngày 24 tháng 11 năm 1993. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông **Nguyễn Thanh T** và bà **Lê Thị Thanh H** là hợp pháp. Ông **T** yêu cầu được ly hôn với bà **H**, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông **T** trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và do bà **H** có quan hệ tình cảm với người khác. Từ năm 2013, nhiều lần ông làm đơn ly hôn nhưng sau đó hàn gắn tình cảm để vợ chồng tiếp tục chung sống. Ông, bà sống ly thân từ tháng 01/2024. Sau khi Tòa án hòa giải, bà **H** thường xuyên về nhà nhưng ông và bà **H** không thể trao đổi, giải quyết những mâu thuẫn. Bà **H** cho rằng giữa bà và ông **T**

không có mâu thuẫn như ông T trình bày. Do ông T bị rối loạn hoang tưởng nên yêu cầu ly hôn; tuy nhiên, ngoài bản photo “Giấy ra viện” ngày 19/12/2013 thì bà H không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà. Đồng thời, sau phiên hòa giải ngày 27/11/2025, mặc dù được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn không tham gia các phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa thể hiện việc không có thiện chí, giải pháp hàn gắn. Mặt khác, ông T xác định không còn tình cảm với bà H, cương quyết ly hôn và có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các 51, 56 Luật Hôn nhân và đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: ông T và bà H xác định ông, bà có hai con chung tên Nguyễn Minh N, sinh ngày 21 tháng 5 năm 1995 và Nguyễn Thị Nhựt M, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2005. Con chung đã trưởng thành, ông T và bà H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: ông T và bà H tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Trong quá trình tố tụng, bà H cho rằng bà và ông T có nợ đại lý thức ăn Lê L số tiền khoảng 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị Thanh T1 số tiền 74.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24K. Ông T xác định ông T và bà H chỉ nợ bà Lê Thị Thanh T1 01 chỉ vàng 24K. Tòa án đã ban hành thông báo yêu cầu ông T, bà H cung cấp thông tin, địa chỉ cụ thể của đại lý thức ăn L1 và bà Lê Thị Thanh T1 nhưng ông T, bà H không cung cấp. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết phần nợ chung như ông T, bà H trình bày.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 23/01/2024 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các 227, 228 Bộ luật tụng Dân sự; các 51, 56 Luật nhân và đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Thanh T được ly hôn với bà Lê Thị Thanh H.

2. Về con chung: Con chung tên **Nguyễn Minh N**, sinh ngày 21 tháng 5 năm 1995 và **Nguyễn Thị Nhựt M**, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2005, đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Lê Thị Thanh H** tự thỏa thuận nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không xem xét.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông **Nguyễn Thanh T** phải chịu số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009340 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của **Chi Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long**. Do đó, án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông **Nguyễn Thanh T** đã nộp xong.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Châu Hòa, tỉnh Vĩnh Long,
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phượng Tường